

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

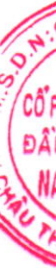
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 29



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)
Hà Ngọc Thường	Thành viên HĐQT
Võ Bích Trâm	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc
Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc
Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Đoàn Thanh Tâm	Trưởng BKS
Võ Thị Bông	Kiểm soát viên
Lưu Thị Tuyết Vân	Kiểm soát viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch



Mai Văn Huy

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.025.960.787.253	5.987.712.516.787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	138.978.179.727	190.645.675.860
1. Tiền	111		118.978.179.727	165.645.675.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	25.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		677.373.292.345	666.157.217.846
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	79.626.683.840	115.555.901.506
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	164.742.467.438	154.943.865.860
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	22.600.102.670	46.203.764.057
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	406.401.288.721	359.013.349.487
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.507.616.606)	(10.507.616.606)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	14.510.366.282	947.953.542
IV. Hàng tồn kho	140	11	5.184.630.476.922	5.102.447.476.254
1. Hàng tồn kho	141		5.184.630.476.922	5.102.447.476.254
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.978.838.259	28.462.146.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	4.152.070.163	4.330.851.016
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.702.775.247	23.966.237.444
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	123.992.849	165.058.367

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.922.412.590.954	3.864.576.177.023
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.683.476.740	9.908.476.740
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	10.683.476.740	9.908.476.740
II. Tài sản cố định	220		1.521.036.379.287	1.551.821.967.154
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	910.468.658.451	936.493.782.811
- Nguyên giá	222		1.470.490.879.087	1.471.982.743.087
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(560.022.220.636)	(535.488.960.276)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	610.567.720.836	615.328.184.343
- Nguyên giá	228		698.059.734.920	698.059.734.920
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(87.492.014.084)	(82.731.550.577)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.493.267.184.541	1.449.442.121.634
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.493.267.184.541	1.449.442.121.634
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	158.695.129.043	134.373.837.973
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		106.068.488.978	105.834.691.729
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		46.006.696.730	21.919.202.909
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.780.056.665)	(1.780.056.665)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.400.000.000	8.400.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		257.154.301.343	237.453.653.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	250.294.659.834	230.165.284.419
2. Lợi thế thương mại	269		6.859.641.509	7.288.369.103
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.948.373.378.207	9.852.288.693.810

U.N: 63
C
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ
NAM
TƯ DẦU KHÍ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.066.086.560.926	7.983.647.069.052
I. Nợ ngắn hạn	310		5.864.578.099.450	5.806.302.142.450
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.397.312.254.746	1.212.937.566.109
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	163.586.507.562	169.748.322.434
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	1.386.800.453.143	1.363.304.667.158
4. Phải trả người lao động	314		2.855.949.002	2.716.364.951
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	56.637.490.275	56.658.125.849
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	63.819.877.410	14.926.992.161
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.692.422.356.124	2.853.157.709.488
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		683.723.438	730.223.438
10. Quỹ bình ổn giá	323	23	100.459.487.750	132.122.170.862
II. Nợ dài hạn	330		2.201.508.461.476	2.177.344.926.602
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	62.060.351.178	62.060.351.178
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.424.253.884.836	1.480.090.349.962
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	715.194.225.462	635.194.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.882.286.817.281	1.868.641.624.758
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.882.286.817.281	1.868.641.624.758
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	(793.193.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		546.806.711.374	531.055.290.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		529.507.670.848	211.564.186.278
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.299.040.526	319.491.104.369
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		74.305.498.907	76.411.727.111
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.948.373.378.207	9.852.288.693.810

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



Mai Văn Huy

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2022		Kỳ trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I 2022 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I 2021 VND
			Kỳ này VND	VND			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	2.357.047.108.033	1.747.148.637.797	2.357.047.108.033	1.747.148.637.797	
2. Các khoản giảm trừ	02	26	3.680.431.556	77.442.902	3.680.431.556	77.442.902	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.353.366.676.477	1.747.071.194.895	2.353.366.676.477	1.747.071.194.895	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	2.213.315.636.734	1.548.829.615.754	2.213.315.636.734	1.548.829.615.754	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		140.051.039.743	198.241.579.141	140.051.039.743	198.241.579.141	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	5.191.682.700	3.710.457.614	5.191.682.700	3.710.457.614	
7. Chi phí tài chính	22	29	45.495.412.250	46.849.920.259	45.495.412.250	46.849.920.259	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.971.910.981	46.836.958.966	43.971.910.981	46.836.958.966	
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		233.797.249	(809.377.530)	233.797.249	(809.377.530)	
9. Chi phí bán hàng	25	30	68.414.080.901	56.380.991.817	68.414.080.901	56.380.991.817	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	15.045.488.241	14.081.942.599	15.045.488.241	14.081.942.599	
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.521.538.300	83.829.804.550	16.521.538.300	83.829.804.550	
12. Thu nhập khác	31	32	3.713.797.333	2.348.900.354	3.713.797.333	2.348.900.354	
13. Chi phí khác	32	33	5.294.970.992	32.236.343.050	5.294.970.992	32.236.343.050	
14. Lợi nhuận khác	40		(1.581.173.659)	(29.887.442.696)	(1.581.173.659)	(29.887.442.696)	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.940.364.641	53.942.361.854	14.940.364.641	53.942.361.854	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	1.295.172.118	9.443.794.194	1.295.172.118	9.443.794.194	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.645.192.523	44.498.567.660	13.645.192.523	44.498.567.660	
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			15.751.420.727	43.570.343.087	15.751.420.727	43.570.343.087	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			(2.106.228.204)	928.224.573	(2.106.228.204)	928.224.573	
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		124,86	345,37	124,86	345,37	

Người lập biểu

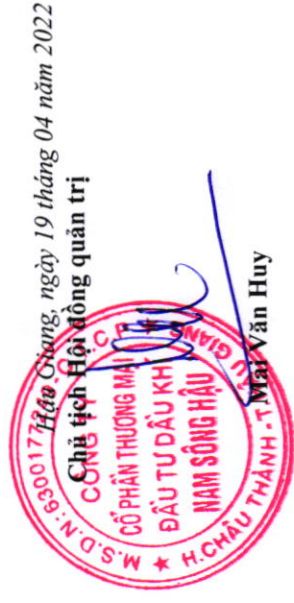


Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.940.364.641	53.942.361.854
2. Điều chỉnh cho các khoản		41.973.848.150	(26.156.468.519)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.428.634.142	31.811.854.044
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.762.078.223)	(1.453.596.432)
- Chi phí lãi vay	06	43.971.910.981	46.836.958.966
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(31.664.618.750)	(103.351.685.097)
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	56.914.212.791	27.785.893.335
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(22.787.537.508)	(264.316.170.587)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(82.183.000.668)	(585.410.248.082)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	216.224.556.185	939.097.993.901
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(19.950.594.562)	1.760.554.438
- Tiền lãi vay đã trả	14	(66.570.289.836)	(46.245.211.627)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(37.321.098)	(10.051.184)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.935.638	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(46.500.000)	(40.028.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	81.565.460.942	72.622.731.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(45.190.062.907)	(9.819.188.589)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	272.727.273	-
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	3.424.736.772	(1.274.268.965)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.403.924.615	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.087.493.821)	(3.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(6.321.435.643)	2.262.973.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.497.603.711)	(8.833.483.592)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Quý I năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.374.721.720.120	896.477.679.555
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.455.457.073.484)	(983.090.016.697)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(80.735.353.364)	(86.612.337.142)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(51.667.496.133)	(22.823.089.456)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	190.645.675.860	164.192.034.173
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	138.978.179.727	141.368.944.717

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là: 339 người.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 07 công ty con trong đó có 04 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác

định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tồn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Ngày 01/11/2021, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 về kinh doanh xăng dầu do Chính phủ ban hành.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.



2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	8.911.941.834	4.580.254.679

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.066.237.893	161.065.421.181
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	138.978.179.727	190.645.675.860

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư dài hạn	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	8.400.000.000		8.400.000.000	
Cộng	8.400.000.000	-	8.400.000.000	-

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	2.482.800.000	2.481.640.000
Khác	60.607.183.840	96.537.561.506
Cộng	79.626.683.840	115.555.901.506
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)	48.448.550.000	22.411.050.000

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộc	33.660.000.000	33.678.000.000
DNTN Quang Huy	11.420.000.000	11.420.000.000
Công ty TNHH Sông Hồng	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty CP Cảng dịch vụ dầu khí tổng hợp PTSC Thanh Hóa	-	1.000.000.000
Khác	94.662.467.438	83.845.865.860
Cộng	164.742.467.438	154.943.865.860

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	(2.800.000.000)	4.000.000.000	(2.800.000.000)
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.800.000.000)	3.600.000.000	(1.800.000.000)
Công ty CP Đầu tư Đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	-	-	25.000.000.000	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và	5.688.938.467	-	4.242.599.854	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

TM dầu khí NSH Gò Công				
Khác	9.311.164.203	(4.430.288.526)	9.361.164.203	(4.430.288.526)
Cộng	22.600.102.670	(9.030.288.526)	46.203.764.057	(9.030.288.526)

b. Dài hạn

Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú (**)	7.235.497.620	-	7.235.497.620	-
Khác	3.447.979.120	-	2.672.979.120	-
Cộng	10.683.476.740	-	9.908.476.740	-

c. Phải thu về cho vay các bên liên quan

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

	7.235.497.620		32.235.497.620	-
--	----------------------	--	-----------------------	----------

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	-		3.882.760	
Tạm ứng	136.221.090.631		66.769.023.231	
Ký cược, ký quỹ	82.345.076.319		86.998.219.500	
Phải thu khác	187.835.121.771	-	205.242.223.996	-
Cộng	406.401.288.721	-	359.013.349.487	-
b. Phải thu khác là các bên liên quan	58.344.593.663	-	53.727.019.111	-

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Hàng tồn kho	14.510.366.282	947.953.542
Cộng	14.510.366.282	947.953.542

10. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	17.848.901.863	7.341.285.257	17.848.901.863	7.341.285.257
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	1.800.000.000	3.600.000.000	1.800.000.000
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.000.000.000	1.200.000.000	4.000.000.000	1.200.000.000
Công ty TNHH Bá Duy	1.708.638.000	1.196.046.600	1.708.638.000	1.196.046.600

Khác	7.040.263.863	3.145.238.657	7.040.263.863	3.145.238.657
Cộng	17.848.901.863	7.341.285.257	17.848.901.863	7.341.285.257

11. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	144.039.348.797	-	147.980.714.512	-
Công cụ, dụng cụ	72.013.772	-	72.013.772	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.914.521.780	-	30.914.521.780	-
Thành phẩm	1.854.720.886.560	-	1.833.324.962.897	-
Hàng hóa	3.160.883.706.013	-	3.090.155.263.293	-
Cộng	5.184.630.476.922	-	5.102.447.476.254	-

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Dự án Vàm Láng (1)	120.082.082.180	120.082.082.180
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	177.813.296.044	177.813.296.044
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	197.012.844.423	171.309.807.939
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	75.095.390.132	70.756.413.619
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.774.297.680	15.774.297.680
Dự án kho trung chuyển xăng dầu Ngã Năm, Sóc Trăng (8)	38.960.709.921	38.960.709.921
Dự án nuôi trồng thủy sản Trần Đề - Sóc Trăng	92.834.561.464	92.834.561.464
Văn Phòng Công ty tại Hồ Chí Minh	21.996.547.962	21.996.547.962
Khác	616.678.616.105	602.895.566.195
Cộng	1.493.267.184.541	1.449.442.121.634

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẠ**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	409.960.506.003	715.126.554.091	338.634.779.805	6.328.388.126	1.932.515.062	1.471.982.743.087
- Mua trong năm	183.000.000		1.182.000.000			1.365.000.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành			(2.856.864.000)			(2.856.864.000)
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	410.143.506.003	715.126.554.091	336.959.915.805	6.328.388.126	1.932.515.062	1.470.490.879.087
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	173.253.841.594	193.346.936.081	162.380.506.856	5.187.257.457	1.320.418.288	535.488.960.276
- Khấu hao trong năm	6.828.975.894	10.406.616.735	8.884.825.790	81.524.622	37.500.000	26.239.443.041
- Thanh lý, nhượng bán			(1.706.182.681)			(1.706.182.681)
Số dư cuối năm	180.082.817.488	203.753.552.816	169.559.149.965	5.268.782.079	1.357.918.288	560.022.220.636
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	236.706.664.409	521.779.618.010	176.254.272.949	1.141.130.669	612.096.774	936.493.782.811
Tại ngày cuối năm	230.060.688.515	511.373.001.275	167.400.765.840	1.059.606.047	574.596.774	910.468.658.451

1772
NG T
THU
D DÀ
SÔNG
NH-T

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	698.059.734.920	698.059.734.920
- Mua trong năm	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	698.059.734.920	698.059.734.920
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	82.731.550.577	82.731.550.577
- Khấu hao trong năm	4.760.463.507	4.760.463.507
- Thanh lý nhượng bán	-	-
Số dư cuối năm	87.492.014.084	87.492.014.084
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	615.328.184.343	615.328.184.343
Tại ngày cuối năm	610.567.720.836	610.567.720.836

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	719.288.491	400.431.469
Chi phí bảo hiểm	2.621.132.250	3.738.770.746
Các chi phí khác	811.649.422	191.648.801
Cộng	4.152.070.163	4.330.851.016
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.498.531.675	2.824.617.734
Chi phí thuê đất (*)	220.044.283.849	220.560.519.358
Chi phí sửa chữa	4.761.304.602	6.459.016.905
Chi phí khác	23.990.539.708	321.130.422

Cộng 250.294.659.834 230.165.284.419

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	591.424.989.126	591.424.989.126	436.128.195.362	436.128.195.362
China-Base Resource Singapore Pte Ltd	2.460.492.744	2.460.492.744	191.501.401.375	191.501.401.375
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	54.947.381.689	54.947.381.689	109.723.902.191	109.723.902.191
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	275.309.947.181	275.309.947.181	75.476.819.068	75.476.819.068
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	139.450.039.077	139.450.039.077	101.575.567.168	101.575.567.168
Khác	333.719.404.929	333.719.404.929	298.531.680.945	298.531.680.945
Cộng	<u><u>1.397.312.254.746</u></u>	<u><u>1.397.312.254.746</u></u>	<u><u>1.212.937.566.109</u></u>	<u><u>1.212.937.566.109</u></u>
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	<u><u>9.766.490.672</u></u>	<u><u>9.766.490.672</u></u>	<u><u>9.786.490.672</u></u>	<u><u>9.786.490.672</u></u>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)</i>				

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	-	18.908.200.000
Công ty TNHH MTV Dầu khí Đông Nam	1.920.490.000	27.819.200.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Mỹ Hòa	-	13.979.130.000
Khác	161.666.017.562	109.041.792.434
Cộng	<u><u>163.586.507.562</u></u>	<u><u>169.748.322.434</u></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**
Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	304.608.043.037	97.615.964.166	45.694.459.692	-	356.529.547.511
Thuế TTDĐB	-	47.800.658.404	34.587.860.436	-	-	82.388.518.840
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	7.201.712.335	7.201.712.335	-	-
Thuế TNDN	142.999.205	52.297.973.163	1.295.172.118	37.321.098	-	53.555.824.183
Thuế TNCN	-	239.400	313.623.357	252.069.484	81.445.332	-
Thuế tài nguyên	-	-	2.834.520	2.846.820	-	227.100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	17.836.368	17.836.368	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	958.597.753.154	147.675.613.600	390.437.591.800	-	715.835.774.954
Các loại thuế khác	-	-	178.491.072.200	21.000.000	-	178.470.072.200
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	22.059.162	-	-	-	22.059.162	-
Cộng	165.058.367	1.363.304.667.158	467.201.689.100	443.664.837.597	103.504.494	1.386.779.964.788



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	32.222.692.941	54.821.071.796
Chi phí bảo hiểm	1.014.797.334	1.837.054.053
Chi phí khác	23.400.000.000	
Cộng	56.637.490.275	56.658.125.849
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	62.060.351.178	62.060.351.178
Cộng	62.060.351.178	62.060.351.178

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	305.392.051	261.503.752
- Kinh phí công đoàn	8.168.400	-
- Bảo hiểm xã hội	442.240	-
- Bảo hiểm y tế	2.133.025	1.354.525
- Bảo hiểm thất nghiệp	775.011	602.011
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	63.502.966.683	14.663.531.873
Cộng	63.819.877.410	14.926.992.161
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.424.253.884.836	1.480.090.349.962
Cộng	1.424.253.884.836	1.480.090.349.962
c. Phải trả là các bên liên quan	11.652.850.000	11.652.850.000

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong năm		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (1)	2.813.902.709.488	2.813.902.709.488	1.294.721.720.120	1.455.457.073.484	2.653.167.356.124	2.653.167.356.124
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	2.222.919.132.511	2.222.919.132.511	866.969.922.000	938.326.274.387	2.151.562.780.124	2.151.562.780.124
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn- CN Sóc Trăng (3)	468.000.000.000	468.000.000.000	155.000.000.000	250.000.000.000	373.000.000.000	373.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (4)	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000	64.000.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	58.983.576.977	58.983.576.977	208.751.798.120	203.130.799.097	64.604.576.000	64.604.576.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	39.255.000.000	39.255.000.000	-	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Cộng	2.853.157.709.488	2.853.157.709.488	1.294.721.720.120	1.455.457.073.484	2.692.422.356.124	2.692.422.356.124
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD 2 (5)	635.194.225.462	635.194.225.462			635.194.225.462	635.194.225.462
Trái phiếu phát hành			80.000.000.000		80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	635.194.225.462	635.194.225.462	80.000.000.000	-	715.194.225.462	715.194.225.462

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/03/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	132.122.170.862	352.656.348.857
Trích quỹ trong năm	10.400.883.950	2.149.300.600
Lãi phát sinh	1.935.638	12.509
Sử dụng quỹ trong năm	(42.065.502.700)	(105.500.998.206)
Số dư cuối năm	<u>100.459.487.750</u>	<u>249.304.663.760</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẠU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.261.967.800.000		(793.193.000)	233.090.351.293	75.165.837.766	1.569.430.796.059
Tăng vốn trong năm trước				318.358.427.493	1.132.378.476	319.490.805.969
Lãi/(lỗ) trong năm trước				(20.279.977.270)	113.510.869	113.510.869
Tăng khác				(113.510.869)		(20.279.977.270)
Phân phối lợi nhuận						(113.510.869)
Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	531.055.290.647	76.411.727.111	1.868.641.624.758
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	531.055.290.647	76.411.727.111	1.868.641.624.758
Lãi/(lỗ) trong năm nay				15.751.420.727	(2.106.228.204)	13.645.192.523
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	-	(793.193.000)	546.806.711.374	74.305.498.907	1.882.286.817.281



25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.595.926.811.940	1.190.610.956.085
Doanh thu bán thành phẩm	726.924.875.568	531.192.949.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.195.420.525	25.101.540.910
Doanh thu khác	-	243.190.913
Cộng	2.357.047.108.033	1.747.148.637.797
Doanh thu với các bên liên quan	128.823.388.725	69.122.049.822

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 38)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.680.431.556	77.442.902
	3.680.431.556	77.442.902

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	1.552.062.335.574	921.733.267.120
Giá vốn thành phẩm	671.641.472.465	490.795.166.072
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.146.269.372	19.193.473.047
Giá vốn hoạt động khác	-	-
Trích lập quỹ bình ổn giá	(31.664.618.750)	103.351.697.606
Hao hụt	10.130.178.073	13.756.011.909
Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	-
Cộng	2.213.315.636.734	1.548.829.615.754

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.406.235.020	2.262.973.962
Chênh lệch tỷ giá	2.785.447.680	1.246.268.444
Cổ tức	-	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	201.215.208
Cộng	5.191.682.700	3.710.457.614

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	43.971.910.981	46.836.958.966
Chênh lệch tỷ giá	55.655.496	2.198.336
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	-	-
Khác	1.467.845.773	10.762.957
Cộng	45.495.412.250	46.849.920.259

6300
CÔ
PHÂN
ĐẦU TƯ
NAM
THÀNH

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	29.404.490	143.179.086
Chi phí lao động	6.069.726.756	5.069.469.851
Chi phí khấu hao	17.597.361.671	17.462.403.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.011.211.011	31.079.282.932
Chi phí khác	4.706.376.973	2.626.656.212
Cộng	68.414.080.901	56.380.991.817

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	393.037.751	296.832.465
Chi phí lao động	5.858.071.229	6.124.237.864
Chi phí khấu hao	841.747.686	3.031.405.572
Thuế, phí, lệ phí	154.683.180	140.161.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.547.290.687	3.513.868.448
Chi phí khác	2.250.657.708	975.437.101
Cộng	15.045.488.241	14.081.942.599

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Khác	3.713.797.333	2.348.900.354
Cộng	3.713.797.333	2.348.900.354

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	14.649.699	29.637.192.507
Thanh lý tài sản cố định	877.954.046	
Khác	4.402.367.247	2.599.150.543
Cộng	5.294.970.992	32.236.343.050

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.295.172.118	9.443.794.194
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.295.172.118	9.443.794.194

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	647.973.961.315	1.051.910.854.557

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Chi phí lao động	17.453.730.299	32.084.728.533
Chi phí khấu hao	18.439.109.357	23.799.365.367
Thuế, phí, lệ phí	154.683.180	140.161.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.558.501.698	38.749.579.593
Chi phí khác	6.957.034.681	3.903.515.197
Cộng	736.537.020.530	1.150.588.204.396

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan với Công ty:

Bên liên quan

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công
 Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú
 Mai Văn Chánh
 Trần Quốc Đồi
 Lý Thị Ánh Hồng
 Mai Hữu Phúc
 Bùi Văn Ninh
 Lê Văn Phú
 Phan Văn Quang
 Đoàn Thanh Tâm
 Mai Văn Thành
 Hà Ngọc Thường
 Võ Bích Trâm
 Võ Thị Bông

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Cùng Chủ tịch công ty
 Em trai chủ tịch HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kế toán trưởng
 Thành viên HĐQT
 Phó Tổng Giám đốc
 Trưởng ban kiểm soát
 Tổng Giám đốc
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Kiểm soát viên

Giao dịch với bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa dịch vụ	467.153.102.182	304.051.916.183
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	-	6.221.254.541
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	490.181.818	156.236.364
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	128.333.206.907	68.965.813.458
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	187.938.258.782	143.203.573.982
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	31.911.850.000	5.874.350.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.536.700.000	16.536.700.000
Phải trả người bán	121.984.276.667	122.868.671.122
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	9.766.490.672	9.756.490.672
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	30.000.000
Cho vay	8.350.118.500	33.350.118.500
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.235.497.620	7.235.497.620
Công ty cổ phần Đầu tư đô thị và nghỉ dưỡng thiên nhiên Tràm Bông	-	25.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ
NAM SÔNG HẬU**

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh
Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 31/03/2022

Phải thu khác	7.134.330.964	11.252.044.147
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	-	4.242.599.854
Công ty CP Đầu tư Bất động sản Đông Phú	7.016.949.234	6.892.062.563
Tạm ứng	51.327.644.429	42.592.356.694
Ông Bùi Văn Ninh	3.649.858.300	2.429.758.300
Ông Mai Văn Chánh	32.124.132	33.624.132
Bà Võ Bích Trâm	23.298.729.397	19.339.716.077
Ông Trần Quốc Đồi	40.000.000	40.000.000
Bà Lý Thị Ánh Hồng	879.142.852	879.142.852
Ông Mai Hữu Phúc	4.976.999.215	5.662.475.500
Ông Phan Văn Quang	9.627.380.514	8.590.116.514
Bà Đoàn Thanh Tâm	4.058.525.882	3.091.339.182
Ông Mai Văn Thành	1.423.552.137	1.342.052.137
Bà Lưu Thị Tuyết Vân	2.741.200.000	784.000.000
Bà Võ Thị Bông	600.132.000	400.132.000
Phải trả khác	37.532.849.781	37.532.849.781
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000

Người lập biểu

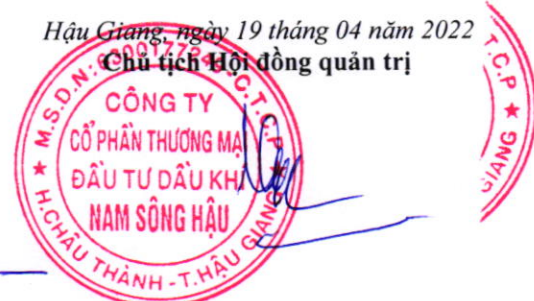
Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy